



Everpia JSC
 Head office and factory:
 Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam
 Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 310323-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Ha Noi, 31st March 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
 TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
 ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
 SGDK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
 STATE SECURITIES COMMISSION'S
 PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
 EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae

Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất kiểm toán năm 2022.
Audited separated and audited consolidated financial report for the year 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html>

This information was disclosed on Company on 31/03/2023, available at: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
 Organization representative
 Người UQ CBTT
 Party authorized to disclose information



YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 47



Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ, và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61110609/22965193-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Lê Thị Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5606-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.055.145.769.022	965.611.047.552
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54.780.353.092	52.162.065.411
111	1. Tiền		37.834.469.145	25.859.168.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.945.883.947	26.302.896.727
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		396.498.286.055	373.191.406.811
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	108.759.627.374	113.752.362.169
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(18.067.423.469)	(499.955.358)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	305.806.082.150	259.939.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		232.722.338.012	185.632.968.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	183.249.582.128	166.130.601.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	42.266.149.339	21.436.698.492
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.686.549.577	24.871.522.628
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.479.943.032)	(26.805.854.589)
140	IV. Hàng tồn kho	9	364.153.052.782	346.527.464.417
141	1. Hàng tồn kho		393.180.183.846	363.053.089.506
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.027.131.064)	(16.525.625.089)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.991.739.081	8.097.142.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.783.070.296	2.533.917.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	3.208.668.785	5.563.148.112
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	77.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.549.607.125	303.132.445.188
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.550.207.116	2.510.521.266
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.550.207.116	2.510.521.266
220	II. Tài sản cố định		165.509.518.378	189.551.832.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	164.253.763.180	186.722.125.438
222	Nguyên giá		609.814.704.124	601.992.223.470
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(445.560.940.944)	(415.270.098.032)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.255.755.198	2.829.707.011
228	Nguyên giá		41.721.106.292	41.738.866.578
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.465.351.094)	(38.909.159.567)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		64.280.616.346	55.418.410.869
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	64.280.616.346	55.418.410.869
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	9.804.108.487	9.939.108.487
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.356.200.000	10.491.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.142.481.513)	(12.142.481.513)
260	V. Tài sản dài hạn khác		159.405.156.798	45.712.572.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	136.827.519.145	25.381.848.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	22.577.637.653	20.330.723.564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.456.695.376.147	1.268.743.492.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		428.854.173.261	304.707.254.762
310	I. Nợ ngắn hạn		312.013.032.780	271.923.340.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	48.905.071.795	55.596.846.486
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	18.592.271.299	23.956.101.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.868.736.240	10.391.040.335
314	4. Phải trả người lao động		30.679.597.943	22.752.325.036
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.673.446.511	1.399.458.281
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		182.895.926	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.695.365.563	950.311.708
320	8. Vay ngắn hạn	19	192.415.647.503	156.877.257.406
330	II. Nợ dài hạn		116.841.140.481	32.783.914.430
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	22.415.007.814	22.703.914.430
338	2. Vay dài hạn	19	94.426.132.667	10.080.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.027.841.202.886	964.036.237.978
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.027.841.202.886	964.036.237.978
411	1. Vốn cổ phần		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.2	184.195.877.847	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	20.2	-	(76.000.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.000.628.280)	(3.801.332.966)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.5	1.169.532.841	3.807.375.305
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	416.424.104.094	417.159.741.392
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		324.849.269.506	357.439.070.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		91.574.834.588	59.720.671.255
429	7. Lợi ích cổ động không kiểm soát		10.254.586.384	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.456.695.376.147	1.268.743.492.740


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính




Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.021.675.009.233	866.451.098.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(426.491.045)	(503.797.371)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.021.248.518.188	865.947.301.217
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(637.064.757.476)	(570.738.931.867)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		384.183.760.712	295.208.369.350
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	31.681.507.476	45.898.206.809
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(39.728.202.018) (6.738.633.160)	(31.184.153.176) (21.213.465.288)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(548.651.510)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(173.296.409.898)	(150.461.607.802)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(88.027.974.504)	(85.058.370.307)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.812.681.768	73.853.793.364
31	12. Thu nhập khác		1.302.110.218	1.523.629.989
32	13. Chi phí khác		(779.887.540)	(740.079.362)
40	14. Lợi nhuận khác		522.222.678	783.550.627
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.334.904.446	74.637.343.991
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(25.752.397.563)	(16.782.319.109)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	2.246.914.089	1.865.646.373

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		91.829.420.972	59.720.671.255
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		91.574.834.588	59.720.671.255
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		254.586.384	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.215	1.453
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	2.215	1.453



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		115.334.904.446	74.637.343.991
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		35.677.478.011	39.515.269.521
03	Các khoản dự phòng		25.995.691.868	3.381.806.116
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.378.890.386)	488.974.567
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.960.993.451)	(28.457.317.030)
06	Chi phí lãi vay		6.738.633.160	23.423.538.100
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.406.823.648	112.989.615.265
09	Tăng các khoản phải thu		(16.938.180.579)	(43.601.493.984)
10	Tăng hàng tồn kho		(30.127.094.340)	(7.177.263.895)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(2.166.116.277)	20.189.423.831
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.249.152.962)	999.928.091
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		4.992.734.795	(93.752.362.169)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.803.641.363)	(22.260.411.538)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(19.218.211.960)	(20.001.959.129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(5.637.302.540)	-
18	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		-	44.266.821
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		85.259.858.422	(52.570.256.707)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(153.498.703.878)	(75.789.646.448)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.340.691.737	599.431.048
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(398.412.082.150)	(109.273.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		353.345.000.000	365.647.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.376.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.360.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.951.514.410	32.180.121.114
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(182.273.579.881)	215.347.905.714

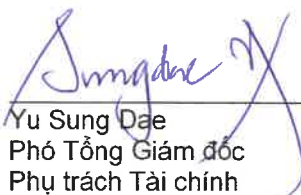
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		18.881.839.777	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		363.031.673.666	298.534.256.847
34	Tiền trả nợ gốc vay		(242.534.092.545)	(423.130.280.750)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(41.083.124.500)	(37.991.437.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		98.296.296.398	(162.587.461.153)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.282.574.939	190.187.854
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.162.065.411	51.427.020.485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.335.712.742	544.857.072
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	54.780.353.092	52.162.065.411



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.217 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeonae Knowledge Industry Centre, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam

Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận số 36/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 7 năm 2022. Quỹ có trụ sở tại tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Quỹ sẽ thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài, phần vốn góp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 80% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 40.000.000.000 VND tương đương với 80% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ đi đời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 2 tháng 6 năm 2021 trong thời hạn thuê 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là các công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty và công ty con tại Việt Nam

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của các công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập* (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện và tài sản chủ yếu được sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	147.654.730	187.073.131
Tiền gửi ngân hàng	37.686.814.415	25.672.095.555
Các khoản tương đương tiền (*)	16.945.883.947	26.302.896.725
TỔNG CỘNG	54.780.353.092	52.162.065.411

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 3,8% đến 6,0%/năm (2021: 3,0% đến 4,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu (i)	59.629.354.831	41.694.443.171	(17.934.911.660)	20.392.362.169	19.892.406.812	(499.955.358)
Trái phiếu (ii)	49.130.272.543	48.997.760.734	(132.511.809)	93.360.000.000	93.360.000.000	-
TỔNG CỘNG	108.759.627.374	90.692.203.905	(18.067.423.469)	113.752.362.169	113.252.406.812	(499.955.358)

(i) Chi tiết khoản chứng khoán niêm yết như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	39.434.945.100	26.516.043.171	(12.918.901.929)	2.191.666.811	3.108.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	19.695.602.640	14.800.000.000	(4.895.602.640)	6.196.811.500	6.142.500.000	(54.311.500)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	498.807.091	378.400.000	(120.407.091)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	-	-	-	12.003.883.858	11.558.240.000	(445.643.858)
TỔNG CỘNG	59.629.354.831	41.694.443.171	(17.934.911.660)	20.392.362.169	20.808.740.000	(499.955.358)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá niêm yết của các khoản chứng khoán này trên sàn chứng khoán tại ngày 30 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1 (*)	29.120.254.734	29.120.254.734	-	-	-	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CTCP Tập Đoàn Công Nghệ CMC	10.010.034.247	9.925.390.000	(84.644.247)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (*)	-	-	-	53.360.000.000	53.360.000.000	-
Quý đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam (*)	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	49.130.272.543	48.997.760.734	(132.511.809)	93.360.000.000	93.360.000.000	-

(*) Trái phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	305.806.082.150	305.806.082.150	259.939.000.000	259.939.000.000
TỔNG CỘNG	305.806.082.150	305.806.082.150	259.939.000.000	259.939.000.000

Đơn vị tính: VND
Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 3,8% đến 11,5%/năm (2021: 5,4% đến 5,6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	6.436.352.596	5.321.675.890
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.176.920.133	4.165.344.026
Công ty TNHH Petit Elin	2.861.903.951	4.699.692.605
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại GDB – Hải Phòng	2.549.881.971	3.832.664.984
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>168.224.523.477</u>	<u>148.111.224.377</u>
TỔNG CỘNG	<u>183.249.582.128</u>	<u>166.130.601.882</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.026.950.415)	(15.352.861.972)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Youngjin E&C	20.340.368.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	4.568.687.508	7.260.252.903
Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nội Thất Hà Trang	2.430.499.821	920.616.857
Công ty TNHH Guoxin Infu	1.222.535.252	1.610.031.598
Công ty TNHH NanTong GlobalLink Industry & Trade	175.225.203	1.732.906.504
Trả trước cho các đối tượng khác	<u>13.528.833.555</u>	<u>9.912.890.630</u>
TỔNG CỘNG	<u>42.266.149.339</u>	<u>21.436.698.492</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	11.353.286.408	1.168.241.076
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.349.845.417
Lãi tiền gửi	8.142.673.839	3.636.611.547
Tạm ứng cho nhân viên	3.051.958.040	2.265.664.481
Đặt cọc thuê đất	-	5.038.344.000
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	347.397.965
Phải thu ngắn hạn khác	<u>788.785.873</u>	<u>1.065.418.142</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.686.549.577</u>	<u>24.871.522.628</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.528.912.336	2.510.521.266
Phải thu dài hạn khác	<u>21.294.780</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.550.207.116</u>	<u>2.510.521.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng	27.138.830.869	11.111.880.454	29.113.267.434	13.760.405.462
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	38.591.823.486	11.111.880.454	40.566.260.051	13.760.405.462

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	7.158.568.051	-	5.735.532.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	203.185.708.767	(14.320.172.867)	205.464.933.726	(10.540.999.759)
Thành phẩm	177.278.317.383	(14.706.958.197)	145.038.788.822	(5.984.625.330)
Hàng hóa	5.557.589.645	-	6.813.834.561	-
TỔNG CỘNG	393.180.183.846	(29.027.131.064)	363.053.089.506	(16.525.625.089)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.525.625.089	16.378.940.507
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	15.317.423.271	4.255.794.498
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.815.917.296)	(4.109.109.916)
Số cuối năm	<u>29.027.131.064</u>	<u>16.525.625.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị vận phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	213.886.324.149	309.624.227.624	14.362.286.934	43.599.982.856	20.519.401.907	601.992.223.470
Mua trong năm	153.000.000	12.050.900.358	-	521.693.968	124.865.483	12.850.459.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.030.948.619)	-	(615.531.634)	-	(4.646.480.253)
Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo các công ty con	(511.223.062)	-	-	-	129.724.160	(381.498.902)
Số cuối năm	213.528.101.087	317.644.179.363	14.362.286.934	43.506.145.190	20.773.991.550	609.814.704.124
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	63.456.764.861	158.813.634.122	14.362.286.934	19.125.752.212	14.729.267.001	270.487.705.130
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	109.834.143.458	243.079.793.673	14.121.427.516	30.527.274.035	17.707.459.350	415.270.098.032
Khấu hao trong năm	9.883.434.064	20.453.784.759	240.859.418	2.921.517.123	621.691.120	34.121.286.484
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.193.673.631)	-	(615.531.634)	-	(3.809.205.265)
Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo các công ty con	(21.238.307)	-	-	-	-	(21.238.307)
Số cuối năm	119.696.339.215	260.339.904.801	14.362.286.934	32.833.259.524	18.329.150.470	445.560.940.944
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	104.052.180.691	66.544.433.951	240.859.418	13.072.708.821	2.811.942.557	186.722.125.438
Số cuối năm	93.831.761.872	57.304.274.562	-	10.672.885.666	2.444.841.080	164.253.763.180

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 83 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.412.697.389	41.738.866.578
Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo các công ty con	-	-	-	(17.760.286)	(17.760.286)
Số cuối năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.394.937.103	41.721.106.292
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	6.866.430.149	686.893.687	15.384.823.836
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	22.980.335.639	7.831.500.000	7.410.430.241	686.893.687	38.909.159.567
Hao mòn trong năm	1.463.191.527	-	93.000.000	-	1.556.191.527
Số cuối năm	24.443.527.166	7.831.500.000	7.503.430.241	686.893.687	40.465.351.094
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.586.049.361	-	517.853.948	725.803.702	2.829.707.011
Số cuối năm	122.857.834	-	424.853.948	708.043.416	1.255.755.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy Giang Điền (*)	63.442.539.446	-
Chi phí tư vấn chứng chỉ tòa nhà xanh EDGE – Nhà máy Giang Điền	414.500.000	-
Phần cứng và phần mềm hệ thống HRIS	423.576.900	-
Tiền thuê đất trả trước	-	55.418.410.869
TỔNG CỘNG	64.280.616.346	55.418.410.869

(*) Chi phí xây dựng nhà máy Giang Điền đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	10.356.200.000	(552.091.513)	10.491.200.000	(552.091.513)
TỔNG CỘNG	21.946.590.000	(12.142.481.513)	22.081.590.000	(12.142.481.513)

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Texpia không có tài sản hoặc nợ phải trả. Công ty hiện đang làm việc với các cơ quan quản lý để chính thức đóng cửa doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*)	4.014.200.000	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)	960.000.000	960.000.000
Công ty Kalon Investment Asset (***)	5.382.000.000	5.517.000.000
TỔNG CỘNG	<u>10.356.200.000</u>	<u>10.491.200.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang nắm giữ 309.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang nắm giữ 96.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech.

(***) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu với giá trị là 300.000.000 KRW (tương đương 5.382.000.000 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.417.931.422	1.844.791.682
Phí quảng cáo	515.770.795	252.275.454
Bảo hiểm cháy nổ	467.235.377	64.456.150
Khác	382.132.702	372.394.048
TỔNG CỘNG	<u>3.783.070.296</u>	<u>2.533.917.334</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	117.802.409.903	9.858.910.356
Tiền thuê mặt bằng	10.404.457.765	7.181.270.926
Chi phí nội thất showroom	4.262.881.265	3.426.539.580
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	3.030.217.512	3.867.728.255
Khác	1.327.552.700	1.047.399.436
TỔNG CỘNG	<u>136.827.519.145</u>	<u>25.381.848.553</u>

(*) Bao gồm tiền thuê đất trả trước cho mục đích xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị là 110.749.580.575 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	4.787.327.426	4.787.327.426	8.525.055.744	8.525.055.744
Công ty TNHH Osun	2.047.865.415	2.047.865.415	1.755.719.493	1.755.719.493
Phải trả đối tượng khác	42.069.878.954	42.069.878.954	45.316.071.249	45.316.071.249
TỔNG CỘNG	48.905.071.795	48.905.071.795	55.596.846.486	55.596.846.486

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hùng Thắng	1.883.282.750
Công ty TNHH Petit Elin	948.000.240	1.602.145.924
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	-	3.308.186.254
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hải An	-	3.238.914.234
Các đối tượng khác	15.760.988.309	14.619.598.705
TỔNG CỘNG	18.592.271.299	23.956.101.080

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Phải thu	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	5.563.148.112	41.770.049.542	(44.124.528.870)
TỔNG CỘNG	5.563.148.112	41.770.049.542	(44.124.528.870)	3.208.668.785

Đơn vị tính: VND

Phải trả	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	2.126.909.518	21.735.552.817	(19.573.504.311)
Thuế nhập khẩu	99.811.732	3.432.780.068	(3.532.591.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.651.583.919	25.752.397.563	(19.218.211.960)	12.185.769.522
Thuế thu nhập cá nhân	2.474.875.064	7.978.331.059	(9.059.197.429)	1.394.008.694
Các loại thuế khác	37.860.102	751.313.035	(789.173.137)	-
TỔNG CỘNG	10.391.040.335	59.650.374.542	(52.172.678.637)	17.868.736.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xuất nhập khẩu	893.724.575	905.454.545
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	779.721.936	494.003.736
TỔNG CỘNG	<u>1.673.446.511</u>	<u>1.399.458.281</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	352.227.174	178.082.884
Lãi vay phải trả	341.628.547	406.636.750
Bảo hiểm xã hội	213.069.025	52.143.567
Phải trả ngắn hạn khác	788.440.817	313.448.507
TỔNG CỘNG	<u>1.695.365.563</u>	<u>950.311.708</u>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.535.193.500	19.824.100.116
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
TỔNG CỘNG	<u>22.415.007.814</u>	<u>22.703.914.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	156.272.917.941	156.272.917.941	274.762.665.666	(241.929.753.080)	(368.058.357)	188.737.772.170	188.737.772.170	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	604.339.465	604.339.465	3.677.875.333	(604.339.465)	-	3.677.875.333	3.677.875.333	
	156.877.257.406	156.877.257.406	278.440.540.999	(242.534.092.545)	(368.058.357)	192.415.647.503	192.415.647.503	
Dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	10.080.000.000	10.080.000.000	88.269.008.000	(3.677.875.333)	(245.000.000)	94.426.132.667	94.426.132.667	
	10.080.000.000	10.080.000.000	88.269.008.000	(3.677.875.333)	(245.000.000)	94.426.132.667	94.426.132.667	
TỔNG CỘNG	166.957.257.406	166.957.257.406	366.709.548.999	(246.211.967.878)	(613.058.357)	286.841.780.170	286.841.780.170	

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.	VAY (tiếp theo)	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
19.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn				
	Ngân hàng	VND tương đương			
		Nguyên tệ			
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.057.565.831 VND	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi vay được trả vào 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 6 năm 2023.	5% - 7,3%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60.646.457.492 USD	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.	2,5 – 4%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu.
	Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank	27.033.748.847 VND	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 2 năm 2023.	4,8%	Tín chấp.
	TỔNG CỘNG	188.737.772.170			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88.269.008.000	VND 88.269.008.000	Vay dài hạn 7 năm. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước vay cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 11 năm 2029.	9,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai.
Ngân hàng KEB Hana	9.835.000.000	KRW 500.000.000	Gốc vay phải trả vào ngày 3 tháng 3 năm 2024. Lãi vay được thanh toán vào ngày 3 hàng tháng.	3,64%	Văn phòng Công ty Everpia Korea tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc.
TỔNG CỘNG	98.104.008.000				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.677.875.333
Vay dài hạn	94.426.132.667

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Năm trước									
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(1.736.867.207)	1.660.261.921	397.533.353.944	-	944.327.202.905	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	59.720.671.255	-	59.720.671.255	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	2.102.846.556	(2.102.846.556)	-	-	
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(37.991.437.251)	-	(37.991.437.251)	
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	-	-	-	(2.064.465.759)	-	-	-	(2.064.465.759)	
- Tăng khác	-	-	-	-	44.266.828	-	-	44.266.828	
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(3.801.332.966)	3.807.375.305	417.159.741.392	-	964.036.237.978	
Năm nay									
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(3.801.332.966)	3.807.375.305	417.159.741.392	-	964.036.237.978	
- Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	91.574.834.588	254.586.384	91.829.420.972	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	2.986.033.563	(2.986.033.563)	-	-	
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ (i)	-	(18.876.846.400)	76.000.000.000	-	-	(48.241.313.823)	-	8.881.839.777	
- Cổ tức đã công bố (ii)	-	-	-	-	-	(41.083.124.500)	-	(41.083.124.500)	
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	-	-	-	(199.295.314)	13.426.513	-	-	(185.868.801)	
- Giảm khác	-	-	-	(5.637.302.540)	(5.637.302.540)	-	-	(5.637.302.540)	
Số cuối năm	419.797.730.000	184.195.877.847	-	(4.000.628.280)	1.169.532.841	416.424.104.094	10.254.586.384	1.027.841.202.886	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001/2022/HĐQT/NQ ngày 04 tháng 01 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành lại cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 8% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 8 cổ phiếu được chia từ cổ phiếu quỹ).

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005/2022/HĐQT/NQ ngày 12 tháng 4 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án chi tiết sử dụng cổ phiếu quỹ để bán cho người lao động với số lượng là 888.184 cổ phiếu.

(ii) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty tuyên bố chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bằng 10% mệnh giá (1.000 đồng/cổ phiếu).

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	184.195.877.847	184.195.877.847	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	-	-	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
TỔNG CỘNG	603.993.607.847	603.993.607.847	546.870.454.247	546.870.454.247

20.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	41.083.124.500	37.991.437.250
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu (2020: 1.000 VND/cổ phiếu)	41.083.124.500	37.991.437.250
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.979.773</i>	<i>41.979.773</i>
Cổ phiếu quỹ	-	(3.931.800)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>(3.931.800)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	41.979.773	38.047.973
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.979.773</i>	<i>38.047.973</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 28 tháng 4 năm 2022 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Phải thu khác	2.389.798.881	2.389.798.881
Dự phòng phải thu khác	(2.389.798.881)	(2.389.798.881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	548.756,84	439.132,50
- Euro (EUR)	86.856,31	84.435,03
- Won Hàn Quốc (KRW)	27.557.929	137.458.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.021.675.009.233	866.451.098.588
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i>	<i>707.168.494.166</i>	<i>562.367.558.592</i>
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	<i>233.761.839.270</i>	<i>208.776.035.097</i>
<i>Doanh thu thành phẩm khăn</i>	<i>79.901.469.910</i>	<i>76.047.320.175</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác</i>	<i>843.205.887</i>	<i>19.260.184.724</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(426.491.045)	(503.797.371)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(426.491.045)</i>	<i>(503.797.371)</i>
Doanh thu thuần	1.021.248.518.188	865.947.301.217
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i>	<i>706.742.003.121</i>	<i>561.863.761.221</i>
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	<i>233.761.839.270</i>	<i>208.776.035.097</i>
<i>Doanh thu thành phẩm khăn</i>	<i>79.901.469.910</i>	<i>76.047.320.175</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác</i>	<i>843.205.887</i>	<i>19.260.184.724</i>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	18.712.576.702	26.965.974.852
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.084.033.397	8.614.053.615
Lãi bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	3.980.809.470	9.860.178.342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	745.000.000	458.000.000
Khác	159.087.907	-
TỔNG CỘNG	31.681.507.476	45.898.206.809

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	425.794.715.215	371.514.253.047
Giá vốn thành phẩm bông	136.916.633.677	123.396.103.353
Giá vốn thành phẩm khăn	73.570.525.979	60.313.774.678
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	782.882.605	15.514.800.789
TỔNG CỘNG	637.064.757.476	570.738.931.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	6.738.633.160	23.423.538.100
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán kinh doanh	17.434.956.302	1.052.046.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.861.565.702	5.427.162.234
Chi phí tài chính khác	3.693.046.854	1.281.405.971
TỔNG CỘNG	<u>39.728.202.018</u>	<u>31.184.153.176</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	78.362.705.820	76.073.765.468
- Chi phí nguyên vật liệu	5.693.988.035	6.140.748.763
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.399.929.082	2.310.880.446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.168.588.160	56.721.567.875
- Chi phí khác	18.671.198.801	9.214.645.250
TỔNG CỘNG	<u>173.296.409.898</u>	<u>150.461.607.802</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	54.311.448.983	54.377.516.849
- Chi phí dự phòng công nợ phải thu	4.073.282.218	4.036.344.915
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.716.915.256	6.753.639.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.146.045.855	12.408.433.351
- Chi phí khác	9.780.282.192	7.482.435.769
TỔNG CỘNG	<u>88.027.974.504</u>	<u>85.058.370.307</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.031.924.801	450.467.326.222
Chi phí nhân công	215.564.922.558	211.822.341.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.883.133.370	55.275.776.407
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	35.677.478.011	39.560.168.675
Chi phí khác	27.471.211.698	42.453.716.981
TỔNG CỘNG	<u>930.628.670.438</u>	<u>799.579.329.307</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.752.397.563	16.782.319.109
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.246.914.089)	(1.865.646.373)
TỔNG CỘNG	23.505.483.474	14.916.672.736

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	115.334.904.446	74.637.343.991
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	23.066.980.889	14.927.468.798
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	1.165.337.753	955.883.781
Khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	-	40.584
Chênh lệch thuế suất của các công ty con không chịu thuế	(309.831.116)	40.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(149.000.000)	(91.600.000)
Các khoản điều chỉnh khác	(268.004.052)	(875.161.011)
Chi phí thuế TNDN	23.505.483.474	14.916.672.736

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.951.864.991	11.817.047.302	134.817.689	366.622.707
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.805.426.213	3.305.125.017	2.500.301.196	29.336.916
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.951.084.721	3.134.009.300	(182.924.579)	(63.273.865)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.272.080.092	1.498.909.592	(226.829.500)	1.294.860.773
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	552.599.260	442.079.407	110.519.853	110.519.851
Chi phí vượt quá thời gian phân bổ	255.046.121	184.273.133	70.772.988	70.634.360
Chi tài trợ giáo dục	-	-	-	(463.000.000)
	22.788.101.398	20.381.443.751	2.406.657.647	1.345.700.742
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(210.463.745)	(50.720.187)	(159.743.558)	519.945.631
	(210.463.745)	(50.720.187)	(159.743.558)	519.945.631
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	22.577.637.653	20.330.723.564		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			2.246.914.089	1.865.646.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Textpia	Công ty liên kết
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch
Ông Lee Jae Eun	Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh
	Giám đốc
Ông Yu Sung Dae	Thành viên HĐQT
	Phó Giám đốc
Ông Park Sung Jin	Thành viên HĐQT
	Giám đốc chi nhánh Đồng Nai (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022)
	Thành viên HĐQT
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên Ban Kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc			
Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	5.921.754.630	5.769.159.583
	Thành viên HĐQT		
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch HĐQT	2.826.339.203	2.775.195.304
	Phó tổng Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Ông Yu Sung Dae	Phó tổng Giám đốc	2.963.542.823	2.536.251.687
	Thành viên HĐQT		
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	-	2.404.513.268
	Thành viên HĐQT		
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	-	21.600.000
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT	86.400.000	86.400.000
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	28.800.000	86.400.000
	Yến		
Ban kiểm soát			
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	86.400.000	86.400.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên	86.400.000	86.400.000
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên	86.400.000	86.400.000
TỔNG CỘNG		12.086.036.656	13.938.719.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.574.834.588	59.720.671.255
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>91.574.834.588</u>	<u>59.720.671.255</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	41.342.227	41.091.589
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>41.342.227</u>	<u>41.091.589</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.215	1.453
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.215	1.453

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2021 đã được điều chỉnh để phản ánh số lượng cổ phiếu quỹ do Công ty phát hành từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh 20.1.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	10.781.651.384	8.107.061.636
Từ 1 đến 5 năm	<u>14.447.138.741</u>	<u>4.814.572.376</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.228.790.125</u>	<u>12.921.634.012</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

		
Nguyễn Bảo Ngọc Người lập biểu Trưởng phòng Tài chính kế toán	Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	 Lee Jae Eun Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023





CÔNG TY CP EVERPIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02.2022/TB/BCTC

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm trước"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,021,471,331,353	861,706,886,503	159,764,444,850	16%
Các khoản giảm trừ doanh thu	(426,491,045)	(503,797,371)	77,306,326	-18%
Doanh thu thuần về bán hàng	1,021,044,840,308	861,203,089,132	159,841,751,176	16%
Giá vốn hàng bán	(656,678,297,461)	(578,275,767,426)	(78,402,530,036)	12%
Lợi nhuận gộp về bán hàng	364,366,542,847	282,927,321,706	81,439,221,140	22%
Doanh thu hoạt động tài chính	28,903,439,916	44,319,638,229	(15,416,198,313)	-53%
Chi phí hoạt động tài chính	(37,406,991,467)	(30,061,639,988)	(7,345,351,479)	20%
Chi phí bán hàng	(166,386,133,877)	(146,786,318,696)	(19,599,815,182)	12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(79,174,512,037)	(74,446,303,238)	(4,728,208,799)	6%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	110,302,345,382	75,952,698,013	34,349,647,367	31%
Doanh thu khác	1,302,110,218	1,523,629,989	(214,719,771)	-16%
Chi phí khác	(431,658,911)	(740,079,362)	301,620,451	-69%
Lợi nhuận khác	870,451,307	783,550,627	86,900,680	10%
Tổng lợi nhuận trước thuế	111,172,796,689	76,736,248,640	34,436,548,047	31%
Thuế TNDN hiện hành	(25,497,811,179)	(16,782,319,109)	(8,715,492,074)	34%
Thuế TNDN hoãn lại	2,473,743,588	570,785,600	1,902,957,993	77%
Lợi nhuận sau thuế	88,148,729,098	60,524,715,131	27,624,013,967	31%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2022 của công ty là 88 tỷ trong khi lãi cùng kỳ năm trước 60 tỷ là do :

Năm 2022, doanh thu thuần đạt 1,021 tỷ tăng 159 tỷ tương đương với tăng 16% so với cùng kỳ đó là do thông qua các biện pháp tích cực trong việc thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh như mở rộng kinh doanh online, tích cực tìm kiếm khách hàng B2B. Với những tín hiệu tích cực từ số lượng đơn hàng đặt trước cho ngành kinh doanh bông tắm và đơn hàng khách sạn, cũng như sự

tăng trưởng khả quan của mảng kinh doanh online khi kết hợp với hệ thống cửa hàng đã giúp cho doanh số tăng trưởng. Doanh thu ngành hàng Bông tằm tăng tương ứng 14%, ngành hàng chăn ga B2B tăng 28%, chăn ga xuất khẩu tăng 33%, ngành nghề khăn tăng 17%.

Hoạt động kinh doanh tài chính của năm nay giảm khoảng 7 tỷ so với cùng kỳ năm trước là do việc dự phòng cho hoạt động đầu tư tài chính. Việc dự phòng này sẽ thay đổi sau khi Công ty tiến hành xong việc đầu tư.

Việc điều chỉnh lại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã giúp tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp năm nay không tăng nhiều so với cùng kỳ nhưng vẫn có thể đảm bảo cho việc tăng trưởng doanh số.

Nhờ những định hướng đúng đắn trong việc điều chỉnh lại phương thức bán hàng, tìm kiếm khách hàng mới và thị trường mới, đồng thời tận dụng mọi nguồn lực, cải tổ lại các phân xưởng sản xuất nên lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2022 đã đạt được 88 tỷ tăng 31% so với cùng kỳ năm trước.

2. Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,021,675,009,233	866,451,098,588	155,223,910,645	18%
Các khoản giảm trừ doanh thu	(426,491,045)	(503,797,371)	77,306,326	-15%
Doanh thu thuần về bán hàng	1,021,248,518,188	865,947,301,217	155,301,216,971	18%
Giá vốn hàng bán	(637,064,757,476)	(570,738,931,867)	(66,325,825,609)	12%
Lợi nhuận gộp về bán hàng	384,183,760,712	295,208,369,350	88,975,391,362	30%
Doanh thu hoạt động tài chính	31,681,507,476	45,898,206,809	(14,216,699,333)	-31%
Chi phí hoạt động tài chính	(39,728,202,018)	(31,184,153,176)	(8,544,048,842)	27%
Lỗ công ty liên kết		(548,651,510)	548,651,510	-100%
Chi phí bán hàng	(173,296,409,898)	(150,461,607,802)	(22,834,802,096)	15%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(88,027,974,504)	(85,058,370,307)	(2,969,604,197)	3%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	114,812,681,768	73,853,793,364	40,958,888,404	55%
Doanh thu khác	1,302,110,218	1,523,629,989	(221,519,771)	-15%
Chi phí khác	(779,887,540)	(740,079,362)	(39,808,178)	5%
Lợi nhuận khác	522,222,678	783,550,627	(261,327,949)	-33%
Tổng lợi nhuận trước thuế	115,334,904,446	74,637,343,991	40,697,560,455	55%
Thuế TNDN hiện hành	(25,752,397,563)	(16,782,319,109)	(8,970,078,454)	53%
Thuế TNDN hoãn lại	2,246,914,089	1,865,646,373	381,267,716	20%
Lợi nhuận sau thuế	91,829,420,972	59,720,671,255	32,108,749,717	54%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	91,574,834,588	59,720,671,255	31,854,163,333	53%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm s	254,586,384		254,586,384	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,125	1,453	672	46%
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2,125	1,453	672	46%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 là 91.5 tỷ trong khi lợi nhuận cùng kỳ năm 2021 là 59.7 tỷ

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên
- Công ty con bên Hàn Quốc đã bắt đầu kinh doanh có hiệu quả, công ty con bên Hàn Quốc đã có lãi từ hoạt động tư vấn và tìm kiếm khách hàng.
- Đầu tư tại công ty con là Quỹ Mở cũng mang lại lợi nhuận cho công ty.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Yu Sung Dae

